

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**

Bản án số: 12/2025/DS-ST

Ngày 22/8/2025

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu và bà Đỗ Thị Ái Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 22/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 và thụ lý bổ sung số 62a/2025/QĐXXST-DS ngày 21/4/2025 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và công nhận quyền sử dụng ½ diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-DS ngày 08/7/2025, quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-DS ngày 30/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị C – sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã L, thành phố Hải Phòng).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Kiều Đ – Luật sư - Văn phòng L1, địa chỉ: Số A Hồ N, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. D (nay là thôn P, xã L, thành phố Hải Phòng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Nguyễn Thị P1 – sinh năm 1983

Địa chỉ: Số E nhà A đường N, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội (Nay là số 504 nhà A đường N, phường V - Q, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo uỷ quyền của chị P1: Bà Lê Thị C – sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã L, thành phố Hải Phòng).

+ Chị Vũ Thị T – sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã L, thành phố Hải Phòng).

+ Ngân hàng N chi nhánh K. Địa chỉ: Thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Nay là xã P, thành phố Hải Phòng (Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H – Giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thế B – Phó giám đốc.

(Ông Đ, anh P có mặt. Ông B, bà C, chị P1, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1954 (chết ngày 26/01/2023) kết hôn năm 1980. Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông B1 có số tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 8, diện tích 482 m² tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B095909 cấp ngày 08/12/1992 mang tên ông Nguyễn Văn B1. Nguồn gốc đất của các cụ. Ông B1 chết không để lại di chúc gì và cũng không để lại nghĩa vụ gì với ai. Bà và ông B1 có các con đẻ gồm: Nguyễn Ngọc P và Nguyễn Thị P1. Ngoài những người con trên thì bà và ông B1 không còn người con đẻ nào. Ông bà không có người con nuôi, con riêng nào. Bố mẹ ông B1 là cụ Bùi Thị P2 và cụ Nguyễn Văn S (đều đã chết trước ông B1 cách đây mấy chục năm), ông B1 chết không để lại di chúc gì và không để lại nghĩa vụ gì với ai.

Năm 1992 thì diện tích đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B1 (vì thời điểm đó chỉ một người đứng tên trên bia đỏ). Sau đó vì hoàn cảnh khi còn chung sống với ông B1, do ông B1 thường xuyên đánh đập bà thậm tệ nên bà đã phải bỏ nhà đi từ năm 2006 cho đến nay. Nhưng thỉnh thoảng bà vẫn về nhà nhưng không dám vào nhà vì sợ ông B1 say rượu lại đánh đập. Bà và ông B1 chưa ly hôn nhau. Hiện tại trên đất có nhà 02 gian, các công trình phụ: bể nước là do vợ chồng bà làm, vợ chồng anh P, chị T có làm nhà và lán trên đất của vợ chồng bà.

Trước đây ông B1 ở một mình sau đó đến khoảng năm 2019 thì anh P từ xưởng ở đường E vào ở cùng ông B1. Đến lúc ông B1 chết thì bà có về lo ma cho ông B1 và ở đó 1 tháng để thu vén nhà cửa. Sau đó bà lại lên Hà Nội làm ăn, lúc đó anh P cũng ở trên đất của vợ chồng bà. Hiện tại vợ chồng anh P vẫn ở trên đất đó. Ngoài vợ chồng anh P ở trên đất đó cùng ông B1 thì không còn ai ở cùng ông B1 đến lúc ông B1 chết.

Diện tích đất trên từ trước đến nay anh em nhà ông B1 không ai có ý kiến tranh chấp gì vì ai nấy đều có phận của người đó. Khi ông B1 còn sống thì ông B1 cũng không nói cho ai đất. Diện tích đất trên từ trước đến nay không tranh chấp hay lấn chiếm đất của ai và không bị trừ đất 03 của ai vào, đất vẫn nguyên hiện trạng như trước, bà không có công sức tôn tạo đất.

Khi bà về hỏi anh P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh P bảo đã thế

chấp ngân hàng rồi, còn thế chấp năm nào tại ngân hàng nào thì bà không được biết. Bà xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 8 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà và ông B1. Nay bà đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của ông B1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 8 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật và đề nghị Toà án công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại tại thửa đất trên là của bà. Ngoài ra bà không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Bà đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất vì hiện bà đang phải ở trọ, không có chỗ ở.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc P trình bày: Bố anh là ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 2023), mẹ anh là bà Lê Thị C, đều có địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Bố mẹ anh sinh được 02 người con gồm có anh và chị Nguyễn Thị P1. Ngoài 2 người con trên thì bố mẹ anh không có người con đẻ con nuôi nào khác. Bố anh chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Trong quá trình chung sống bố mẹ anh có khối tài sản chung là diện tích đất 482m² tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố anh Nguyễn Văn B1. Anh xác định diện tích đất trên là tài sản chung của bố mẹ anh, nay mẹ anh đề nghị chia di sản thừa kế của bố anh để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên thì anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là đất vì ngoài chỗ ở này thì anh không còn chỗ ở nào khác. Anh ở với bố mẹ anh từ nhỏ đến năm 2008 anh kết hôn với chị Vũ Thị T và vợ chồng anh chị quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Vợ chồng anh đã xây nhà và trồng 1 số cây trồng. Anh đề nghị tính công sức trông coi, quản lý đất cho vợ chồng anh. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng anh đã tín chấp tại ngân hàng N chi nhánh K để vay số tiền 100.000.000 đồng, hiện nay vợ chồng vẫn còn khoản vay nợ trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng và việc rút đơn khởi kiện của ngân hàng thì anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị P1: Chị thống nhất về lý lịch gia đình, di sản thừa kế như nguyên đơn đã khai và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm thống nhất như nguyên đơn đã trình bày. Chị không có công sức gì đối với phần di sản thừa kế. Chị đề nghị nhận bằng hiện vật là đất và tự nguyện cho phần di sản được nhận từ ông B1 để cho bà C quản lý, sử dụng. Chị tự nguyện không yêu cầu bà C phải trả giá trị gì cho chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện ngân hàng N ông Nguyễn Thế B trình bày: Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Toà án. Ngày 22/11/2024 Ngân hàng N Chi nhánh huyện K có ký hợp đồng tín dụng số 230LAV-202402526 với anh Nguyễn Ngọc P -sinh năm 1981 và vợ là chị Vũ Thị T – sinh năm 1989, đều trú tại: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương vay số

tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay chi phí mua con giống thức ăn chăn nuôi, thời hạn vay 12 tháng. Sau khi ký hợp đồng thì ngân hàng đã giải ngân cho anh P, chị T số tiền 100.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay anh P, chị T đã cung cấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B095909 số cấp giấy chứng nhận số 1779/KM-KX cấp ngày 08/12/1992 mang tên ông Nguyễn Văn B1 (bản gốc). Hiện tại ngân hàng đang thu giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Tại hồ sơ vay vốn của anh P có giấy xin xác nhận thể hiện ông Nguyễn Văn B1 là bố đẻ của anh P nhưng ông B1 đã chết. Nay bà C là mẹ anh P yêu cầu chia thừa kế của ông B1 đối với diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì quan điểm của ngân hàng là đề nghị Tòa án xác định toàn bộ phần tài sản được thừa kế, được hưởng của anh P theo quy định của pháp luật khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Nguyễn Ngọc P phải chuyển giao cho A chi nhánh huyện K để làm tín chấp cho hợp đồng tín dụng đã ký. Sau đó ngày 02/7/2025 ông có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T: Quá trình làm việc chị T không hợp tác, quan điểm của chị như quan điểm của chồng chị là anh P nên chị không trình bày.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án chia theo số diện tích đất sử dụng hợp pháp của bà C, ông B1. Nguyên đơn có nguyện vọng được lấy bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đề nghị Tòa án giao cho nguyên đơn phần đất có nhà của vợ chồng nguyên đơn để thuận tiện cho việc sử dụng. Nếu trường hợp bị đơn được hưởng giá trị lớn hơn phần thừa kế được hưởng thì bị đơn phải trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho nguyên đơn. Đề nghị Ngân hàng N Chi nhánh huyện K II trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông B1 Nguyên đơn tự nguyện chịu mọi chi phí tố tụng về xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Bị đơn anh P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh xác định chia theo phần diện tích đất sử dụng hợp pháp. Anh có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và chia đất theo hướng từ phần đất giáp nhà ông L kéo xuống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; Chị T chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự còn vắng mặt tại phiên tòa.

Về hướng giải quyết, đề nghị HĐXX: Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 là ngày 13/8/2021. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông B1 bao gồm: Bà C, anh P, chị P1.

Xác định di sản thừa kế của ông B1 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất (239,99m²) trong đó có 150m² đất ở, 39,335m² đất trồng cây lâu năm, 50,655m² đất ao tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) trị giá 389.990.000đ và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế là 18.309.925đ. Tổng giá trị di sản thừa kế là 408.299.925đ .

Trích từ 5 % đến 10% công sức quản lý, tôn tạo trên tổng giá trị di sản thừa kế cho anh P, chị T, tương đương từ 20.415.000 đến 40.830.000đ (đã làm tròn số - tương ứng từ 10 đến 20m² đất). Tổng giá trị di sản còn lại để phân chia là từ 367.469.925đ đến 387.884.925đ (tương ứng từ 209,99m² đến 229,99m²). Chia đều cho 3 kỹ phần thừa kế gồm bà C, anh P, chị P mỗi người được hưởng từ 122.489.975đ đến 129.249.975đ (tương đương từ 69,99m² đến 76,66m²).

Tổng giá trị di sản thừa kế anh P được nhận là từ 142.904.975đ đến 163.319.975đ hoặc từ 149.664.975đ đến 170.079.000đ (tương đương từ 79,99m² đến 96,66m²).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị P1 cho bà C phần di sản thừa kế của chị được hưởng từ 122.489.975đ đến 129.249.975đ. Tổng giá trị di sản bà C được nhận là từ 244.979.950đ đến 258.499.950đ (130m² đến 133,33m²)

Công nhận diện tích 239,99m² tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) là tài sản của bà C.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà C cho anh P, chị T $\frac{1}{2}$ diện tích đất 239,99m² của bà C.

* Chia bằng hiện vật là diện tích đất ở cụ thể:

Trích 36m² (làm tròn), làm ngõ đi chung vào đất của bà C, anh P và chị T (trong đó chiều rộng lối đi chung là 3m, chiều dài là 11,96m) và từ 10 đến 20 m² công sức quản lý, tôn tạo đất của anh P. Sau khi trừ đi diện tích làm ngõ đi chung thì diện tích đất còn lại để phân chia là từ 479,98m² - 36m² - 10m² = 433,98m² đến 479,98m² - 36m² - 20m² = 413,98m²

Giao cho bà C được quản lý và sử dụng diện tích từ 206,99m² đến 216,99m² đến tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 bể nước, 01 nhà tắm lợp froximang, 01 chuồng lợn đã hỏng, 01 chuồng gà đã hỏng. Buộc bà C phải trả cho anh P giá trị tài sản thừa kế trên đất là 6.103.308đ

Giao cho anh P, chị T được quản lý và sử dụng diện tích 226,99m² đến 236,99m² tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) và các tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4, bể phốt, mái tôn, sân bê tông, cây ổi.

Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng N chi nhánh K.

Buộc ngân hàng N chi nhánh K giao trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 095909 do Chủ tịch UBND cấp ngày 08/12/1992 mang tên ông Nguyễn Văn B1 cho bà C, anh P (đại diện nhận là anh P).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị P1, anh P, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 **Bộ luật Dân sự năm 2015** định “...*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*”. Ông Nguyễn Văn B1 chết ngày 26/01/2023. Ngày 25/10/2024 bà Lê Thị C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của ông B1 để lại và đề nghị công nhận quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn xã P, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng.*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án bà C uỷ quyền cho ông Nguyễn Kiều Đ; Ông B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị P1 vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho bà C. Bà C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, giấy triệu tập hợp lệ cho chị Vũ Thị T nhưng chị T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ

luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T, ông B, chị P1, bà C là phù hợp pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: Ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị C kết hôn, chung sống với nhau và có 02 người con gồm: Anh Nguyễn Ngọc P và chị Nguyễn Thị P1, ngoài những người con trên thì ông B1, bà C không có người con đẻ, con riêng, con nuôi nào khác và không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản với ai. Cha mẹ ruột ông B1 đều đã chết trước ông B1. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông B1 gồm: Bà C, anh P, chị P1. Những người trên không thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế, do vậy đều được thừa kế phần di sản của ông B1.

[4] Về nguồn gốc di sản: Căn cứ vào các tài liệu do UBND xã K (nay là UBND xã P), Trưởng thôn Phương D1 cung cấp: Thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) có diện tích 482m² (trong đó có 300m² đất ở, 62m² đất vườn KTGD, 120m² đất ao KTGD) đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/1992 mang tên ông Nguyễn Văn B1.

Thửa đất trên hiện nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22 tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, diện tích là 1054m² theo bản đồ 2008. Theo hồ sơ địa chính năm 1986, ông Nguyễn Văn B1 được đăng ký thửa đất số 07, tờ bản đồ số 8, diện tích 485m². (loại đất thổ cư). Theo hồ sơ địa chính năm 1992, ông B1 đăng ký 02 thửa 08, 09 diện tích đất thổ cư là 362m², thửa 09 là đất ao diện tích 120m². Theo hồ sơ địa chính năm 2008 ông B1 đăng ký là thửa số 9, tờ bản đồ số 22, diện tích 1054m². Nguồn gốc diện tích đất trên là do cha ông để lại. Diện tích đất trên từ trước đến nay không có tranh chấp hay chuyển nhượng gì cho ai. Lời khai các hộ giáp ranh đều xác định không có lấn chiếm, tranh chấp.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tổng diện tích đất là 1272.1m², căn cứ vào nguồn gốc, hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ xác định diện tích đất sử dụng hợp pháp của gia đình ông B1 là 479,98m² (trong đó có 300m² đất ở, 78,67m² đất trồng cây lâu năm, 101,31m² đất ao). Diện tích đất trên không bị trừ đất 03 vào của ai, hàng năm anh P là người đóng thuế. Diện tích đất hợp pháp giảm 2,02m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (482m²) là do sai số trong công tác đo đạc, không có việc tranh chấp, lấn chiếm với ai. Đối với phần diện tích đất dôi dư 792,12m² không thể hiện trên sổ sách của thôn, không có tài liệu lưu trữ tại UBND xã do vậy không xác định là đất của ai.

[5] Theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Thửa đất có diện tích hiện trạng thực tế là 1272,1m². Giá trị đất ở là 2.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm là 1.000.000 đồng, đất ao là 1.000.000 đồng.

Tài trên trên đất của anh P, chị T bao gồm:

01 nhà cấp 4 xây năm 2020 diện tích 53,9m² lợp tôn lạnh = 198.129.113 đồng, 01 bể phốt sau nhà cấp 4 diện tích 2,1m² sâu 1,2m xây năm 2020 = 4.057.861 đồng, 01 mái tôn thường trước cửa nhà cấp 4 diện tích 86,7m² = 19.886.099 đồng; 01 tôn vách xung quanh tường bao giáp nhà ông H1, ông T1 dài 7m cao 2m, diện tích 34m² = 4.568.139 đồng; 01 sân trệt bê tông trước nhà cấp 4 diện tích 86,7m², xây năm 2020 = 12.013.285 đồng; 01 sân trệt bê tông phía dưới xung quanh nhà cấp 4 của ông B1, bà C có diện tích 124,4m² xây năm 2018 = 8.803.485 đồng; 01 sân bê tông từ sân chính ra ao diện tích 13,2m², xây năm 2020 = 1.224.431 đồng; 01 kè ao diện tích 196,2m² = 3.465.495 đồng.

Tài sản của ông B1, bà C:

01 nhà cấp 4 xây năm 1991 diện tích 37,8m², lợp ngói froximang, xây gạch chỉ = 24.713.958 đồng; 01 nhà bếp diện tích 17,2m² = 7.602.311 đồng; 01 bể nước gạch chỉ diện tích 6,6m² = 2.977.597 đồng; 01 nhà tắm lợp froximang diện tích 3m² = 1.325.984 đồng; 01 chuồng lợn giáp nhà ông L đã hỏng không có giá trị = 0 đồng; 01 chuồng gà đã hỏng = 0 đồng.

Các cây trồng trên đất: 150 cây chuối = 5.250.000 đồng, 01 cây sung = 300.000 đồng, 14 cây mít = 6.440.000 đồng, 15 cây hồng xiêm = 2.700.000 đồng, 01 cây vải = 400.000 đồng, 01 cây vối = 105.000 đồng, 01 cây ổi = 180.000 đồng.

6] Theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất trên là 482 m² (trong đó có 300m² đất ở, 62m² đất vườn KTGD, 120m² đất ao KTGD) nhưng đo hiện trạng thực tế diện tích đất hợp pháp là 479,98m² (trong đó có 300m² đất ở, 78,67m² đất trồng cây lâu năm, 101,31m² đất ao) giảm 2,02m². Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã, thôn xác định lý do của việc giảm số diện tích theo hiện trạng sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai sót trong công tác đo đạc trước đó. Từ trước đến nay diện tích đất trên không có tranh chấp và không lần chiếm đất của ai cũng như không lần chiếm đất của Nhà nước. Các hộ giáp ranh đều xác định diện tích đất từ trước đến nay không có tranh chấp, lần chiếm. Các đương sự xác định diện tích đất hợp pháp như trên và đề nghị chia diện tích đất theo số đo hiện trạng đã đo vẽ đối với phần diện tích đất hợp pháp. Do vậy xác định ½ diện tích đất (239,99m²) trong đó có 150m² đất ở, 39,335m² đất trồng cây lâu năm, 50,655m² đất ao trong tổng số diện tích 479,98 m² đất là di sản thừa kế của ông B1 để lại và phân chia theo pháp luật.

7] Trong tổng số các tài sản trên đất thì các đương sự đều xác định: 01 nhà cấp 4 xây năm 1991 diện tích 37,8m², lợp ngói froximang, xây gạch chỉ = 24.713.958 đồng, 01 nhà bếp diện tích 17,2m² = 7.602.311 đồng, 01 bể nước gạch chỉ diện tích 6,6m² = 2.977.597 đồng, 01 nhà tắm lợp froximang diện tích 3m² = 1.325.984 đồng, 01 chuồng lợn giáp nhà ông L đã hỏng không có giá trị = 0 đồng, 01 chuồng gà đã hỏng = 0 đồng là tài sản của ông B1, bà C. Còn lại các tài

sản khác gồm: 01 nhà cấp 4 xây năm 2020, 01 bể phốt sau nhà cấp 4, 01 mái tôn thường trước cửa nhà cấp 4, 01 tôn vách xung quanh tường bao giáp nhà ông H1, ông T1; 01 sân trệt bê tông trước nhà cấp 4; 01 sân trệt bê tông phía dưới xung quanh nhà cấp của ông B1, bà C; 01 sân bê tông từ sân chính ra ao, kề ao là tài sản của anh P, chị T, không phải là di sản thừa kế.

8] Xác định di sản thừa kế của ông B1 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất (239,99m²) trong đó có 150m² đất ở, 39,335m² đất trồng cây lâu năm, 50,655m² đất ao tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) trị giá 389.990.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế là 18.309.925 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế là 408.299.925 đồng.

Xác định anh P, chị T là người trông coi, quản lý, sử dụng trên diện tích đó từ năm 2008 đến khi ông B1 chết thì anh chị vẫn là người quản lý đất. Bà C thỉnh thoảng mới về, còn chị P1 không sinh sống ở đó. Trong quá trình sử dụng thì anh P, chị T có việc trông coi quản lý, tôn tạo thêm giá trị đất và có đề nghị Toà án xem xét công sức quản lý, tôn tạo cho anh chị, các đương sự đều xác định anh P, chị T là người trông coi, quản lý nên cần trích 10% tổng giá trị di sản thừa kế cho anh P, chị T là 40.830.000 đồng quy ra diện tích đất ở là 20,4m².

Tổng giá trị di sản còn lại để phân chia là 367.469.925 đồng. Chia đều cho 3 kỹ phần thừa kế gồm bà C, anh P, chị P mỗi người được hưởng là 122.489.975 đồng. Quá trình giải quyết vụ án chị P1 tự nguyện cho bà C phần di sản được nhận là 122.489.975 đồng và không yêu cầu bà C phải trả giá trị gì cho chị, bà C tự nguyện cho vợ chồng anh P, chị T phần di sản thừa kế được nhận của ông B1 là 122.489.975 đồng và không yêu cầu vợ chồng anh P phải trả giá trị gì cho bà. Xét thấy việc chị P1 cho bà C, bà C cho vợ chồng anh P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần ghi nhận.

Tổng giá trị di sản thừa kế anh P được nhận là 285.809.950 đồng trong đó giá trị đất là 273.603.333 đồng, quy ra diện tích đất là 166,8m² (trong đó 106,8m² đất ở, 26,2m² đất trồng cây lâu năm, 33,78m² đất ao), giá trị tài sản trên đất là 12.206.617 đồng.

Tổng giá trị di sản bà C được nhận thừa kế là 122.489.975 đồng, trong đó giá trị đất là 116.386.667 đồng, quy ra diện tích đất là 73,19m² (Gồm 43,2m² đất ở, 13,1m² đất trồng cây lâu năm, 16,89m² đất ao), giá trị tài sản trên đất là 6.103.308đ.

[9] Đối với yêu cầu của bà C đề nghị công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất (239,99m²) tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) là tài sản của bà. HĐXX xác định ông B1 và bà C kết hôn và chung sống

với nhau tại thôn P, xã K từ năm 1980 cho đến nay, diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992. Các thừa kế của ông B1 cũng xác định di sản của ông B1 chỉ có $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên. Do vậy tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông B1 và bà C nên xác định là tài sản chung của ông B1, bà C, do vậy mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên. Thời điểm ông B1 còn sống thì giữa ông B1 và bà C không có sự thoả thuận phân chia tài sản chung, diện tích đất trên từ trước đến nay cũng chưa chuyển nhượng hay tặng cho cho ai nên xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất (239,99m²) còn lại trị giá 389.990.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất bằng 18.309.925 đồng là tài sản của bà C. Nay bà C đề nghị Tòa án công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là của bà C là có căn cứ cần được chấp nhận. Tổng giá trị di sản thừa kế và giá trị đất, tài sản của bà C được nhận là 530.789.900 đồng (trong đó giá trị đất là 506.389.900 đồng, giá trị tài sản trên đất là 24.400.000 đồng). Quy ra giá trị bằng quyền sử dụng đất là 313,1m² (Trong đó có 193,2m² đất ở, 52.435m² đất trồng cây lâu năm, 67,545m² đất ao).

Anh P, bà C đều có nguyện vọng được nhận bằng đất vì hiện nay bà C đang phải ở trọ, vợ chồng anh P ngoài chỗ ở hiện nay thì không còn chỗ ở nào khác. Bà C đề nghị được giao vào phần đất có nhà và các công trình xây dựng của vợ chồng bà, còn phần đất có các tài sản công trình của vợ chồng anh P thì giao cho vợ chồng anh P.

Do phần diện tích đất vợ chồng anh P xây dựng các công trình nằm trên toàn bộ phần diện tích đất ao là 101,31m² nên cần giao toàn bộ phần đất ao này cho vợ chồng anh P.

[10] Xét hình thể kích thước diện tích đất có thể chia bằng hiện vật là đất cho các thừa kế mà không ảnh hưởng đến kết cấu các công trình xây dựng, hơn nữa nguyện vọng của các bên đều có mong muốn được nhận bằng hiện vật là đất. Tuy nhiên khi phân chia cũng cần căn cứ vào hiện trạng tài sản trên đất để nhằm đảm bảo việc chia không ảnh hưởng đến các công trình xây dựng. Nếu giao theo nguyện vọng của anh P giao cho vợ chồng anh phần đất hướng từ nhà ông L kéo xuống thì sẽ ảnh hưởng đến các công trình xây dựng là không đảm bảo. Đối với vị trí giao đất cần giao cho bà C được quản lý, sử dụng phần đất có nhà và các công trình của vợ chồng bà C, giao cho anh P, chị T phần đất có nhà và các công trình xây dựng của anh chị. Tuy nhiên do hình thể thửa đất khi chia cho bà C, anh P chị T thì cần phải tạo một ngõ đi chung giữa 2 nhà thì mới đảm bảo cho anh P, chị T có lối đi. Nên cần trích 40,5 m² đất trồng cây lâu năm làm ngõ đi chung vào đất của bà C, anh P và chị T từ các điểm A4, B1, B2, A2, A3, A4. Sau khi trừ đi diện tích làm ngõ đi chung thì diện tích đất còn lại để phân chia là 439,47 m².

Diện tích đất bà C được hưởng là 293 m² đất trị giá 486.135.000 đồng

Diện tích đất vợ chồng anh P, chị T được hưởng là 146,47 m² trị giá 253.353.000 đồng.

Do hình thể và kết cấu các công trình trên đất không thể giao theo đúng diện tích đất anh P, chị T được hưởng vì sẽ ảnh hưởng đến các công trình xây dựng nên sẽ giao phần diện tích đất cho anh P, chị T nhiều hơn diện tích đất được hưởng. Anh P, chị T phải trả tiền chênh lệch cho bà C. Toàn bộ phần đất ao 101,31m² nằm trên vị trí anh P được giao nên cần giao toàn bộ phần đất ao cho anh P, chị T. Do vậy, giao tổng diện tích đất 227,3m² trị giá 334.100.000 đồng (trong đó 106,8m² đất ở, 19,2m² đất trồng cây lâu năm, 101,31m² đất ao) cho anh P, chị T quản lý sử dụng từ các điểm A2, B2, B4, B5, B6, A14, A15, B3, A2.

Giao cho bà C được quản lý sử dụng 212,1m² đất (trong đó 193,2m² đất ở, 18,9m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 405.300.000 đồng tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) quản lý, sử dụng từ các điểm B1, B1, A5, A1, B9, B8, B7, B4, B2, B2, B1.

Anh P, chị T phải trả giá trị chênh lệch tiền đất cho bà C là 80.747.000 đồng.

Trên phần đất bà C được giao có các công trình gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 bể nước, 01 nhà tắm lợp froximang, sân bê tông 124,4m² nên cần tiếp tục giao các công trình trên cho bà C. Đối với sân bê tông các đương sự xác định là của vợ chồng anh P, chị T làm nên bà C có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất cho anh P là 12.206.616 đồng + 8.803.485 đồng = 21.010.000 đồng. Đối trừ phần nghĩa vụ trả giá trị di sản thừa kế thì anh P, chị T còn phải trả bà C là 59.737.000 đồng.

Trên phần đất của anh P, chị T được giao có: Nhà cấp 4, bể phốt, mái tôn, sân bê tông, cây ổi xác định là các tài sản của anh P, chị T không phải là di sản thừa kế nên cần tiếp tục giao các công trình, cây trồng trên cho anh P, chị T.

[11] Đối với phần diện tích đất dôi dư không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 792,12m² theo kết quả đo đạc hiện trạng. Hiện tại có các cây trồng trên đất và 1 phần ao. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định chỉ yêu cầu phân chia dôi dư với phần diện tích đất hợp pháp của ông B1, bà C là 479,98m², đối với diện tích đất dôi dư các đương sự không yêu cầu và cũng xác định không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì về diện tích đất dôi dư trên. Toà án cũng đã tiến hành xác minh tại xã, thôn đều xác định không có tài liệu nào thể hiện về phần diện tích đất này, chưa xác định là đất của ai nên Toà án không tiến hành xem xét, giải quyết. Sau này bà C, anh P chứng minh diện tích đất trên là của gia đình thì có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Nên đối với diện tích đất dôi dư và các cây trồng trên diện tích đất dôi dư là của vợ chồng anh P, chị T trong Toà án không đặt ra việc giải quyết.

[12] Đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng N chi nhánh K, do ngày 02/7/2025 Ngân hàng đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, do vậy cần đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng, không xem xét giải quyết trong vụ án này. Do giữa vợ chồng anh P, chị T và ngân hàng ký hợp đồng tín chấp, không phải là hợp đồng thế chấp, không có việc đăng ký giao dịch bảo đảm với tài sản tín chấp. Bà C có đề nghị ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Do vậy đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần trả lại cho anh P, bà C để gia đình làm thủ tục phân chia thừa kế. Do vậy cần buộc ngân hàng N chi nhánh K giao trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 095909 do Chủ tịch UBND cấp ngày 08/12/1992 mang tên ông Nguyễn Văn B1 cho bà C, anh P (đại diện nhận là anh P). Đối với khoản vay nợ của anh P do ngân hàng không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Sau này các bên có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp.

[13] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Bà C thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định. Anh P, chị T, chị P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Trả lại ngân hàng số tiền đã nộp tạm ứng theo quy định.

[14] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Đối trừ số tiền bà đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, bà đã nộp xong nên chấp nhận sự tự nguyện này của bà C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.
2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn B1 là ngày 26/01/2023
3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông B1 bao gồm: Bà C, anh P, chị P1.
4. Xác định di sản thừa kế của ông B1 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất (239,99m²) trong đó có 150m² đất ở, 39,335m² đất trồng cây lâu năm, 50,655m² đất ao tại thửa đất

số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) trị giá 389.990.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế là 18.309.925 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế là 408.299.925 đồng.

5. Trích công sức quản lý, duy trì, tôn tạo di sản thừa kế cho anh P, chị T là 10% giá trị di sản thừa kế = 40.830.000 đồng (quy ra giá trị đất ở là 20,4m²)

6. Tổng giá trị di sản còn lại để phân chia là 367.469.925 đồng. Chia đều cho 3 kỹ phần thừa kế gồm bà C, anh P, chị P1, mỗi người được hưởng là 122.489.975 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế anh P được nhận là 163.319.975 đồng (trong đó giá trị đất là 157.216.667 đồng, giá trị tài sản trên đất là 6.103.308 đồng).

7. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P1 cho bà C phần di sản thừa kế của chị được hưởng 122.489.975 đồng.

8. Công nhận diện tích 239,99m² tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) là tài sản của bà C.

9. Tổng giá trị di sản thừa kế và giá trị đất, tài sản của bà C được nhận là 530.789.900 đồng (trong đó giá trị đất là 506.385.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 24.400.000 đồng). Quy ra giá trị bằng quyền sử dụng đất là 313,1m² (Trong đó có 193,2m² đất ở, 52.435m² đất trồng cây lâu năm, 67,545m² đất ao)

10. Chấp nhận sự tự nguyện của bà C cho anh P, chị T giá trị đất là 116.386.667 đồng và tài sản trên đất là 6.103.308 đồng.

11. Tổng giá trị di sản thừa kế anh P, chị T được nhận là 285.809.950 đồng (trong đó giá trị đất là 273.585.000 đồng, quy ra diện tích đất là 166,8m², trong đó 106,8m² đất ở, 26,2m² đất trồng cây lâu năm, 33,78m² đất ao), giá trị tài sản trên đất là 12.206.617 đồng).

12. Trích 40,5m² đất trồng cây lâu năm làm ngõ đi chung vào phần đất của bà C, anh P và chị T từ các điểm A4, B1, B2, A2, A3, A4

13. Chia bằng hiện vật là diện tích đất ở cụ thể:

Giao cho bà C được quản lý và sử dụng diện tích 212,1m² (trong đó 193,2m² đất ở, 18,9m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) từ các điểm B1, B1, A5, B9, B8, B7, B4, B2, B2, B1 và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 bể nước, 01 nhà tắm lợp froximang, sân bê tông.

Giao cho anh P, chị T được quản lý và sử dụng diện tích 227,3m² (trong đó có 106,8m² đất ở, 19,2m² đất trồng cây lâu năm, 101,3m² đất ao) tại thửa đất số 08, 09 tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 22) tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã P, thành phố Hải Phòng) từ các điểm

A2, B2, B4, B5, B6, A14, A15, A1, B3, A2 và các tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4, bể phốt, mái tôn, sân bê tông, cây ổi.

14. Anh P và chị T có nghĩa vụ trả bà C số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 59.737.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

15. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng N chi nhánh K.

Buộc ngân hàng N chi nhánh K giao trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 095909 do Chủ tịch UBND huyện K cấp ngày 08/12/1992 mang tên ông Nguyễn Văn B1 cho bà C, anh P (đại diện nhận là anh P).

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án bà C, anh P, chị T được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia và diện tích đất được hưởng theo quy định của pháp luật.

16. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của bà C chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Xác định bà C đã nộp đủ.

17. Về án phí: Chị P1 phải chịu số tiền 6.124.500 đồng (đã làm tròn số), anh P và chị T cùng phải chịu số tiền 14.289.000 đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà C.

Trả lại ngân hàng N Chi nhánh K số tiền đã nộp tạm ứng là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng ký hiệu: BLTU/23 số 0006596 ngày 26/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Hải Phòng).

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 –
Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải
Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hạnh

